

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: 1

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sán
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2,326,000	2,196,800	1,559,000	1,424,500	2,440,000	2,315,700	156.51%
I	Thu nội địa	2,316,000	2,196,800	1,491,000	1,377,000	2,420,000	2,315,700	162.31%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	214,000	214,000	248,000	248,000	222,000	222,000	89.52%
	Thuế giá trị gia tăng	72,000	72,000	72,000	72,000	82,000	82,000	113.89%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,000	2,000	3,000	3,000	3,000	3,000	100.00%
	Thuế tài nguyên	140,000	140,000	173,000	173,000	137,000	137,000	79.19%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7,000	7,000	7,600	7,600	7,500	7,500	98.68%
	Thuế giá trị gia tăng	6,000	6,000	4,400	4,400	5,200	5,200	118.18%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,000	1,000	2,900	2,900	2,000	2,000	68.97%
	Thuế tài nguyên			300	300	300	300	100.00%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	1,500	1,500	500	500	33.33%
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	350	350	500	500	142.86%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,150	1,150			0.00%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	328,000	328,000	357,000	357,000	386,700	386,700	108.32%
	Thuế giá trị gia tăng	259,000	259,000	237,500	237,500	295,200	295,200	124.29%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,000	20,000	43,000	43,000	25,000	25,000	58.14%
	Thuế tài nguyên	49,000	49,000	76,500	76,500	66,500	66,500	86.93%
5	Thuế thu nhập cá nhân	43,000	43,000	60,000	60,000	63,000	63,000	105.00%
6	Thuế bảo vệ môi trường	175,000	84,000	107,100	51,500	180,000	108,000	168.07%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	91,000		55,600		72,000		129.50%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	84,000	84,000	51,500	51,500	108,000	108,000	209.71%
7	Lệ phí trước bạ	72,000	72,000	80,000	80,000	75,000	75,000	93.75%
8	Thu phí, lệ phí	29,000	23,000	35,500	28,000	31,000	25,000	87.32%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	6,000		7,500		6,000		80.00%
	- Phí, lệ phí địa phương	23,000	23,000	28,000	28,000	25,000	25,000	89.29%
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4,000	4,000	5,200	5,200	4,000	4,000	76.92%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,800	1,800	3,800	3,800	3,000	3,000	78.95%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28,000	28,000	59,000	59,000	48,000	48,000	81.36%
11	Thu tiền sử dụng đất	1,340,000	1,340,000	391,000	391,000	1,300,000	1,300,000	332.48%
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	1,190,000	1,190,000	151,000	151,000	1,176,200	1,176,200	778.94%
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	150,000	150,000	240,000	240,000	123,800	123,800	51.58%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			100	100			
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	36,000	36,000	34,000	34,000	35,000	35,000	102.94%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10,000	5,800	21,500	13,485	15,000	8,700	69.77%
	Tr.đó: - Trung ương cấp phép	6,000	1,800	11,450	3,435	9,000	2,700	78.60%
	- Địa phương cấp phép	4,000	4,000	10,050	10,050	6,000	6,000	59.70%
15	Thu khác ngân sách	30,000	12,000	80,600	37,715	50,000	30,000	62.03%
	- Trung ương hưởng	18,000		42,885		20,000		46.64%
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	12,000	12,000	37,715	37,715	30,000	30,000	79.54%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2,000	2,000	4,000	4,000	3,000	3,000	75.00%
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng			300	300	300	300	100.00%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10,000		20,500		20,000		97.56%
III	Thu viện trợ			202	202			
IV	Thu ủng hộ, đóng góp			47,298	47,298			

Triệu đồng

h (%)

Thu NSDP
8=6/4
162.56%
168.17%
89.52%
113.89%
100.00%
79.19%
98.68%
118.18%
68.97%
100.00%
33.33%
142.86%
0.00%
108.32%
124.29%
58.14%
86.93%
105.00%
209.71%
209.71%
93.75%
89.29%
89.29%
76.92%
78.95%
81.36%
332.48%
778.94%
51.58%
102.94%
64.52%
78.60%
59.70%
79.54%
79.54%
75.00%
100.00%